

ĐO LƯỜNG DƯ THỪA LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP Tiếp cận của Thống kê Việt Nam

TS. Phạm Đăng Quyết*

Không phải ngẫu nhiên mà chủ đề của Báo cáo phát triển Thế giới năm 2008 lại liên quan tới nông nghiệp: “Tăng cường nông nghiệp cho Phát triển”. “Trong thế kỷ 21, nông nghiệp vẫn tiếp tục là một công cụ cơ bản cho phát triển bền vững và giảm nghèo. Ba phần tư số người nghèo ở các nước đang phát triển sống ở các vùng nông thôn, trong đó 2,1 tỉ người sống dưới mức 2 đôla/ngày và 880 triệu người dưới mức 1 đôla/ngày và hầu hết đều lấy nông nghiệp làm sinh kế của mình”¹.

Đối với Việt Nam, một đất nước với gần 70% dân số đang sinh sống tại các vùng nông thôn và nông nghiệp tiếp tục là sinh kế chính của hàng triệu lao động nông thôn, việc phát triển khu vực này đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Chính vì thế, một trong những định hướng phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của nước ta là “Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững”².

Ở nông thôn, nông nghiệp vẫn là hoạt động nghề nghiệp chính nhưng thực tế khả năng tạo việc làm mới của khu vực nông nghiệp là khá thấp. Phương thức sản xuất nông nghiệp về cơ bản vẫn mang nặng tính truyền thống, manh mún trong khi nông nghiệp cũng là ngành có nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, giá trị kinh tế của các sản phẩm nông sản luôn thuộc vào nhóm thấp so với nhiều loại hàng

hóa khác điều đó khiến cho năng suất lao động xã hội của ngành nông nghiệp có khoảng cách khá xa so với nhiều ngành nghề khác. Thực tế này khiến lao động nông thôn ngày càng dôi dư và những lao động muốn gắn bó với nông nghiệp cũng giảm dần, đặc biệt là những lao động trẻ.

Chính sự chuyển dịch lớn lao động dư thừa từ nông nghiệp đến các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ được chứng kiến ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã đặt ra những câu hỏi về tính bền vững của nguồn dư thừa lao động nông thôn: vẫn có một nguồn dư thừa lao động ở nông thôn? Nếu có, nguồn dư thừa đó lớn thế nào và nó có thể kéo dài được bao lâu? Những câu hỏi này được tranh luận sôi nổi trong các tài liệu nghiên cứu ở nước ngoài. Nhưng ở Việt Nam có rất ít hoặc hầu như chưa có ý kiến trao đổi nào về khái niệm và phương pháp đo lường dư thừa lao động nói chung và dư thừa lao động trong nông nghiệp nói riêng. Bài này đề cập đến việc tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ngoài và ở Việt Nam.

1. Khái niệm về dư thừa lao động nông nghiệp

Lewis (1954)³ có lẽ là nhà kinh tế phát triển đầu tiên đưa ra các khái niệm về dư thừa lao động. Ông xem xét các khái niệm về dư thừa lao động xét về sự tồn tại của một mức lương lớn hơn không, khi

* Viện Khoa học Thống kê

¹ Lời tựa trang bìa sau Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2008 của WB, Tăng cường Nông nghiệp cho Phát triển, Xuất bản tháng 10/2007

² Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020

³ Fung Kwan (2008): *Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform*, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham

các sản phẩm cận biên của lao động (MP_L) bằng không. Trong nền nông nghiệp tiểu nông truyền thống, mỗi thành viên trong gia đình nhận được một sản phẩm trung bình không phân biệt đóng góp của họ. Không có cơ hội để kiếm được một mức lương cao hơn mức sản phẩm trung bình, không có động lực cho nông dân rời khỏi trang trại và các sản phẩm trung bình sẽ vượt quá sản phẩm cận biên. Ông lập luận từ Quy tắc biến tỷ lệ lao động được sử dụng nhiều với vốn đầu tư sẽ làm giảm năng suất biên của lao động tới không. Vì vậy, nếu một số lao động từ các ngành truyền thống có thể được giải phóng mà không làm giảm tổng sản lượng nông nghiệp, phần này của lực lượng lao động là dư thừa lao động.

Lewis cho rằng ở các nền kinh tế có hai khu vực kinh tế song song tồn tại: khu vực truyền thống, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và có đặc trưng là rất trì trệ, năng suất lao động rất thấp (năng suất lao động cận biên xem như bằng không) và lao động dư thừa; khu vực công nghiệp hiện đại có đặc trưng năng suất lao động cao và có khả năng tự tích lũy. Do lao động dư thừa nên việc chuyển một phần lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp không gây ảnh hưởng gì đến sản lượng nông nghiệp. Do có năng suất lao động cao và tiền công cao hơn nên khu vực công nghiệp thu hút lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang, và do lao động trong khu vực nông nghiệp quá dư thừa và tiền công thấp hơn nên các ông chủ công nghiệp có thể thuê muốn nhiều nhân công mà không phải tăng thêm tiền công, lợi nhuận của các ông chủ ngày càng tăng; giả định rằng toàn bộ lợi nhuận sẽ được đem tái đầu tư thì nguồn tích lũy để mở rộng sản xuất trong khu vực công nghiệp ngày càng tăng lên.

Như vậy, có thể rút ra từ mô hình Lewis một nhận định là để thúc đẩy sự phát triển, các quốc gia đang phát triển cần phải mở rộng khu vực công nghiệp hiện đại bằng mọi giá mà không quan tâm đến khu vực truyền thống. Sự tăng trưởng của khu

vực công nghiệp tự nó sẽ thu hút hết lượng lao động dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang và từ trạng thái nhị nguyên, nền kinh tế sẽ chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

Lý thuyết nhị nguyên của Lewis tiếp tục được nhiều nhà kinh tế nổi tiếng (như G. Ranis, J. Fei, Harris) khác tiếp tục nghiên cứu và phân tích⁴. Luận cứ của họ xuất phát từ khả năng phát triển và tiếp nhận lao động của khu vực công nghiệp hiện đại. Khu vực này có nhiều khả năng lựa chọn công nghệ sản xuất, trong đó có công nghệ sử dụng nhiều lao động nên về nguyên tắc có thể thu hút hết lượng lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Nhưng việc di chuyển lao động được giả định là do chênh lệch về thu nhập giữa lao động của hai khu vực kinh tế trên quyết định (các tác giả giả định rằng thu nhập của lao động công nghiệp tối thiểu cao hơn 30% so với lao động trong khu vực nông nghiệp). Như vậy, khu vực công nghiệp chỉ có thể thu hút lao động nông nghiệp khi có sự dư thừa lao động nông nghiệp và chênh lệch tiền công giữa hai khu vực đủ lớn. Nhưng khi nguồn lao động nông nghiệp dư thừa ngày càng cạn dần thì khả năng duy trì sự chênh lệch về tiền lương này sẽ ngày một khó khăn. Đến khi đó, việc tiếp tục di chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp sẽ làm giảm sản lượng nông nghiệp và làm cho giá cả nông sản tăng lên, và kéo theo đó là mức tăng tiền công tương ứng trong khu vực công nghiệp. Sự tăng lương của khu vực công nghiệp này đặt ra giới hạn về mức cầu tăng thêm đối với lao động của khu vực này. Như thế, về mặt kỹ thuật, mặc dù khu vực công nghiệp có thể thu hút không hạn chế lượng lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang thì về mặt thu nhập và độ co giãn cung cầu thì khả năng tiếp nhận lao động từ khu vực nông nghiệp của khu vực công nghiệp là có hạn.

Một hướng phân tích khác dựa trên lý thuyết nhị nguyên là phân tích khả năng di chuyển lao động từ nông thôn (khu vực nông nghiệp) ra thành thị (khu vực công nghiệp) mà Todaro là một điển

⁴ AgriViet.com: Lý thuyết nhị nguyên của A.Lewis, <http://agriviet.com/home/threads/43589-Ly-thuye-t-nhi-nguyen-cu-a-A-Lewis#axzz1mGZZ8Yq6>

hình⁵. Quá trình dịch chuyển lao động chỉ diễn ra suôn sẻ khi tổng cung về lao động từ nông nghiệp phù hợp với tổng cầu ở khu vực công nghiệp. Sự di chuyển lao động này không những phụ thuộc vào chênh lệch thu nhập mà còn vào xác suất tìm được việc làm đối với lao động nông nghiệp.

Như vậy, lao động dư thừa, theo định nghĩa của hầu hết các nhà kinh tế, có điều kiện tồn tại khi một phần của lực lượng lao động có thể được chuyển đi mà không gây ra giảm sản lượng. **Lao động dư thừa/dư thừa lao động có nghĩa là, về mặt kỹ thuật mà nói, có quá nhiều lao động so với số cần thiết để sản xuất ra cùng một sản lượng như hiện tại.** Các giả định về năng suất cận biên bằng không cho thấy rằng sản lượng cận biên của lao động trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển là rất thấp, nó là hữu ích để tạo thuận lợi làm rõ trong các phân tích. Giả định này cung cấp một đo lường thuận tiện sản phẩm cận biên của lao động đang gia tăng như thế nào ở các quốc gia đang phát triển bằng cách so sánh những xu hướng của các sản phẩm cận biên theo thời gian.

Một cách tổng quát, khi phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hai lĩnh vực sản xuất vật chất quan trọng nhất của nền kinh tế các nước đang phát triển, các lý thuyết nhị nguyên đã đi từ việc cho rằng chỉ cần tập trung vào phát triển công nghiệp mà không quan tâm đến sự phát triển của khu vực nông nghiệp đến việc chỉ ra những giới hạn của việc này và như vậy, khu vực nông nghiệp cũng cần được quan tâm thích đáng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Dư thừa lao động/lao động dư thừa là một khái niệm về việc sử dụng thấp lao động đã được thảo luận nhiều trong kinh tế phát triển nhưng hiếm khi được đo lường. Có một câu hỏi đặt ra là liệu nguồn cung lao động có quá dồi dào trong thị trường lao động hay không, tồn tại ở dạng thất nghiệp hay thiếu việc làm và họ sẵn sàng làm việc khi có cơ hội. Ngoài ra, còn có một cơ hội khác là liệu một số ngành đơn giản là có hiện tượng *lao động dư thừa*

hay không. Hàm ý ở đây là, nếu có lao động dư thừa như vậy, thì có một tiềm năng dự trữ ẩn dấu: số người dư thừa có thể được ra khỏi hoạt động hiện tại mà không ảnh hưởng gì đến kết quả sản xuất và đưa họ vào làm việc cho các loại dự án phát triển khác nhau.

Đối với nước ta trước thời kỳ đổi mới (năm 1986 trở về trước), trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, hầu như lao động ở nông thôn đều được bố trí vào làm việc trong các Hợp tác xã hoặc Tổ sản xuất, nền kinh tế hàng hóa trong giai đoạn này chưa phát triển, thị trường lao động (mua và bán sức lao động) không hình thành. Do đó, vấn đề dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn thời kỳ này không được nghiên cứu và điều tra ở tất cả các cấp, các ngành từ trung ương tới các địa phương.

Chỉ từ khi nền kinh tế của nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì các thuật ngữ như “lao động dôi dư”, “thất nghiệp”, “thiếu việc làm”, “lao động dư thừa”, hay “dư thừa lao động” mới được nói nhiều trong các bài báo, các báo cáo và các nghiên cứu về thị trường lao động và việc làm ở nước ta. Tuy nhiên, quan niệm về vấn đề này cho đến nay chưa thống nhất. Có người hiểu lao động dư thừa là những người thất nghiệp, có người hiểu lao động dư thừa là những người thiếu việc làm, và cũng có người hiểu dư thừa lao động là cả những người thất nghiệp và những người thiếu việc làm.

Trong những năm 90 của thế kỷ trước (1989-2000), khi sắp xếp lại các đơn vị kinh tế quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước, lần đầu tiên thuật ngữ “lao động dôi dư” được đưa ra. Theo Quyết định số 176/HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh và sau đó là Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, người lao động dôi dư được quy định gồm: (a) người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, khi sắp xếp lại, doanh

⁵ AgriViet.com: Lý thuyết nhị nguyên của A.Lewis, <http://agriviet.com/home/threads/43589-Ly-thuye-t-nhi-nguyen-cu-a-A-Lewis#axzz1mGZZ8Yq6>

ng nghiệp đã tìm mọi biện pháp tạo việc làm, nhưng vẫn không bố trí được việc làm; (b) người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp nhưng không có việc làm, tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp vẫn không bố trí được việc làm và (c) người lao động trong doanh nghiệp bị giải thể, phá sản. Như vậy lao động dôi dư được hiểu đồng nghĩa với khái niệm không có việc làm, bị dư thừa khi các doanh nghiệp bố trí lại lao động hay bị thất nghiệp khi doanh nghiệp phá sản.

Hiện nay, trong hầu hết các báo cáo, hay trong các nghiên cứu về thị trường lao động, các tác giả, các nhà nghiên cứu thường quan niệm lao động dư thừa đồng nghĩa với không có việc làm, thất nghiệp hay thiếu việc làm, coi lao động dư thừa trong nông thôn đồng nghĩa với lao động nông nhàn. Có rất ít nghiên cứu coi lao động dư thừa theo nghĩa là có quá nhiều lao động so với số cần thiết để sản xuất ra cùng một sản lượng như hiện tại.

Gần đây, trong cuộc Hội thảo tham vấn Chiến lược phát triển thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020 do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tổ chức ngày 19/8/2010 tại Thành phố Hồ Chí Minh, khi đề cập đến vấn đề dư thừa lao động có nêu “điểm dễ nhận thấy của thị trường lao động Việt Nam là tính dư thừa bởi nếu rút bớt lao động trong thị trường đó thì lượng sản phẩm vẫn không bị suy giảm”⁶. Như vậy, quan niệm về dư thừa lao động đã tiếp cận dần với khái niệm chuẩn của quốc tế về dư thừa lao động tồn tại khi một phần của lực lượng lao động có thể được chuyển đi mà không gây ra giảm sản lượng. Trong khi dự đoán đến năm 2020 tổng số lao động cả nước ước đạt 53,14 triệu người, lao động khu vực nông nghiệp giảm từ 51% vào năm 2010 xuống còn 31% trong năm 2020, trong năm 2020 ước tính cả nước có 1,72 triệu người thất nghiệp và 15,7 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội không đưa ra quy mô của lao động dư thừa đến năm 2020 là bao nhiêu.

Việc thiếu những kiến thức vững vàng về quá trình tiến triển của quy mô lao động dư thừa ở nông thôn là một hạn chế lớn của các nghiên cứu trong nước hiện nay. Thực tế này xuất phát một phần từ những thiếu hụt về số liệu và mức độ quan tâm đến các nghiên cứu về lao động, việc làm riêng cho khu vực nông nghiệp nông thôn.

2. Tiếp cận đo lường dư thừa lao động nông nghiệp

Qua nghiên cứu tài liệu của nước ngoài cho thấy có ba phương pháp tiếp cận được sử dụng phổ biến nhất để đo lường quy mô của lao động dư thừa trong nông nghiệp⁷: Phương pháp kinh nghiệm; Phương pháp ước tính; và Phương pháp định mức lao động.

(a) Phương pháp kinh nghiệm là cách tiếp cận truyền thống nhất để ước tính yêu cầu thời gian lao động trung bình cho sản xuất nông nghiệp nông thôn. Số lượng dư thừa được tính bằng cách so sánh các ước tính này với những giờ lao động thực tế. Đó là phương pháp khá đơn giản đã được áp dụng. Dư thừa lao động nông nghiệp có thể được hiểu như là sự chênh lệch giữa tổng cung lao động nông nghiệp so với nhu cầu thực tế của lao động nông nghiệp trong điều kiện công nghệ sản xuất nông nghiệp và phương pháp canh tác nhất định. Trong nghiên cứu của Wang và Ding (2006)⁸, các chức năng sản xuất nông nghiệp được mô tả là:

$$Y = F(T, K, D, A) \quad (1)$$

Trong đó T, K, D, và A cho biết số ngày làm việc, vốn đầu tư, diện tích đất, và công nghệ tương ứng. Sau đó, nhu cầu về ngày công lao động trong sản xuất một khối lượng tối đa đầu ra của Y' được tính như sau:

$$T = F^{-1}(Y', K, D, A) \quad (2)$$

⁶ *Timviecnhanh (19/08/2010): Thị trường lao động vẫn trong tình trạng dư thừa, <http://tuyendung.timviecnhanh.com/goc-nhin-nhan-su/1638-dinh-huong-thi-truong-viec-lam.html>*

⁷ *Fung Kwan (2008): Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham*

⁸ *Furong Jin and Keun Lee (2009): Surplus Labor, Openness and the Urban-Rural Inequality in China, Department of Economics, Seoul National University*

Giả sử có L lao động nông nghiệp, số ngày công của một lao động trong một năm t được tính như sau:

$$t = T / L \quad (3)$$

Điều này phản ánh khối lượng công việc thực tế của một nông dân. Sau đó, một khối lượng công việc hợp lý cho một người nông dân phải được thiết lập, tức là, số lượng hợp lý ngày làm việc của người nông dân trong một năm. Các học giả nói chung đồng ý rằng số ngày công lao động của người nông dân mỗi năm là 270 ngày (Chen, 1992). Vì vậy, nhu cầu thực tế cho lao động nông nghiệp có thể được tính như sau:

$$L' = T / 270 \quad (4)$$

Từ phương trình (3) và (4), tỷ lệ nhu cầu lao động nông nghiệp d được tính như sau:

$$d = L' / L = t / 270 \quad (5)$$

Do đó, tỷ lệ dư thừa lao động nông nghiệp r so với tổng số lao động nông nghiệp được tính như sau:

$$r = 1 - t / 270 \quad (6)$$

Như vậy, phương pháp này không yêu cầu phải biết thông tin về sản lượng nông nghiệp, diện tích đất, số lượng gia súc, tổng số ngày công lao động, v.v..., mà chỉ cần số lượng ngày công của mỗi nông dân.

(b) Phương pháp ước lượng tìm cách để xác định các yêu cầu lao động dựa trên tỷ lệ lao động/đất được thiết kế cho một năm cụ thể. Sau đó, so sánh có thể được thực hiện giữa số lao động thực tế và lao động định mức liên quan tới năm chuẩn để tính số lượng lao động dư thừa. Một ví dụ của phương pháp này đã được tìm thấy trong Chen (2004)⁹. Chen lập luận rằng theo hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, kinh tế, và công nghệ hiện nay, nguồn tài nguyên nông nghiệp, phương pháp sản xuất, và các chính sách của chính phủ liên quan đến nông nghiệp có tác động quan trọng vào cơ cấu lao động nông nghiệp. Trong số những yếu tố

này, các nguồn tài nguyên nông nghiệp, đặc biệt là đất canh tác, là những yếu tố quyết định. Chen đã coi năm 1952 là năm không có lao động dư thừa, và do đó cố định tỷ lệ lao động trên đất canh tác vào năm 1952. Chen ước tính dư thừa lao động nông nghiệp bằng cách sử dụng công thức sau đây:

$$SL_t = L_t - (S_t / M_t) \quad (7)$$

Ở đây SL_t là lao động dư thừa phải được ước tính, L_t là lực lượng lao động thực tế (cung lao động nông nghiệp), S_t là diện tích thực tế đất canh tác, và M_t là diện tích canh tác bình quân đầu người. Hơn nữa, M_t được thể hiện như sau:

$$M_t = 0.4966 * (1 + \beta)^{(t-1952)} \quad (8)$$

Ở đây 0,4966 thể hiện diện tích canh tác bình quân đầu người từ năm 1949 đến 1957 (đơn vị: ha), và β là tỷ lệ thay đổi trong quản lý nông nghiệp (do những tiến bộ trong công nghệ sản xuất nông nghiệp). Chen (2004) đặt $\beta = 0,0018$ thông qua tính toán.

(c) Phương pháp định mức lao động. Thay vì chọn một năm cơ sở sử dụng lao động hiệu quả, phương pháp này tính tổng số lao động cần thiết và dư thừa bằng cách trừ đi những lao động yêu cầu từ lao động thực tế được sử dụng. Tổng số lao động yêu cầu có thể được tính theo bốn cách khác nhau (Wang, 1994)¹⁰:

$$D^L = \frac{La}{X} = \frac{Z}{300} = \frac{Q}{a} = \frac{La}{L/D} \quad (9)$$

Ở đây, D^L : cầu lao động cho nông nghiệp; La : tổng số đất canh tác; X : đất canh tác bình quân mỗi lao động; Z : tổng diện tích đất canh tác; Q : giá trị sản lượng nông nghiệp; a : sản lượng nông nghiệp bình quân đầu người; L : ngày làm việc hàng năm cho mỗi lao động, D : số ngày làm việc cần thiết cho mỗi ha và A : lực lượng lao động nông thôn.

Trong một tài liệu của ILO (1998)¹¹ có giới thiệu hai cách tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong

⁹ Furong Jin and Keun Lee (2009): *Surplus Labor, Openness and the Urban-Rural Inequality in China*, Department of Economics, Seoul National University.

¹⁰ Fung Kwan (2008): *Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform*, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham

¹¹ ILO/EASMAT (1998): *Manual on labour market analysis and policy*, Bangkok

nông nghiệp theo phương pháp định mức lao động nêu trên.

Cách tiếp cận (định mức lao động) thông thường để đo lường dư thừa lao động, trong trường hợp của ngành nông nghiệp, nói chung như sau: Lượng dư thừa lao động nông nghiệp có thể chuyển đi được (tính bằng người-giờ) được xác định là sự chênh lệch giữa *lao động sẵn có* và *lao động theo yêu cầu cần có*; trong đó *lao động sẵn có* được tính bằng tổng số dân số hoạt động kinh tế ngành nông nghiệp nhân với số ngày làm việc nông nghiệp cả ngày trong thời gian đó (cho phép tính cả ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ lễ!), nhân với số giờ làm việc trong một ngày thông thường; và *lao động theo yêu cầu cần có* để tạo ra một sản lượng nông nghiệp nhất định được tính bằng các áp dụng các hệ số lao động so với số sản lượng hoặc diện tích. Vấn đề này liên quan đến tiêu chuẩn làm cơ sở. Tuy nhiên, héc-ta điển hình được chọn làm cơ sở để tính các hệ số lao động, các biến đổi của nó trong hỗn hợp các loại cây, chất lượng đất, qui mô trang trại, vùng khí hậu nông nghiệp, công nghệ, hệ thống... sẽ tác động lớn đến nhu cầu lao động trên 1 héc-ta tại các trang trại tư nhân và vì vậy ở dạng tổng hợp.

Một cách tiếp cận khác – tiếp cận (định mức lao động) theo thị trường lao động (dựa vào Mehra 1966), cách này không cần đặt các tiêu chuẩn đặc biệt, chỉ cần so sánh việc sử dụng lao động của các trang trại thuê lao động trả lương và việc sử dụng lao động của các trang trại không thuê. Mấu chốt của phương pháp là việc điều hành các trang trại thuê lao động trả lương không có người lao động gia đình dư thừa (nếu không thì họ không cần thuê thêm lao động). Vậy nên nếu trang trại gia đình sử dụng nhiều lao động trên 1 héc-ta hơn trang trại thuê lao động (các yếu tố khác tương tự nhau), thì có nghĩa là những trang trại này đang sử dụng nhiều lao động hơn so với nhu cầu thực tế họ cần. Giả thuyết là (theo Sen) lao động dư thừa trong nông nghiệp không phải ở dạng phải chi phí cho giờ lao động hoặc ngày lao động cao hơn cần thiết mà phổ biến số giờ hoặc số ngày làm việc ít hơn cần thiết trên các lao động gia đình sẵn có, thành ra các lao

động này có thời gian làm việc ít hơn.

Theo các thuật ngữ chính thống, số lao động dư thừa trong một trang trại gia đình với các loại hình đã cho (ví dụ diện tích, hỗn hợp các loại cây, vùng khí hậu nông nghiệp, việc sử dụng phân bón, cách tưới tiêu...) sẽ được tính như sau.

Từ các trang trại thuê lao động không có lao động dư thừa,

$$R_w = N_w \quad (10)$$

Trong đó: R_w là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc-ta tại các trang trại thuê lao động có trả lương; N_w là số lao động làm việc thực tế tại các trang trại thuê lao động có trả lương.

Số lao động theo yêu cầu cần có cho một trang trại gia đình là số lao động mà họ sẽ sử dụng nếu như lao động của họ làm việc bằng số giờ trên ngày như lao động tại các trang trại tương tự nhưng có thuê lao động. Nghĩa là nếu

$$\frac{L_f}{R_f} = \frac{L_w}{N_w} \quad (11)$$

Trong đó: L_f là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc-ta/ 1 năm tại các trang trại gia đình; R_f là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc-ta tại các trang trại gia đình;

L_w là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc-ta/ 1 năm tại các trang trại thuê lao động;

$$R_f = N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (12)$$

$$S_f = N_f - R_f = N_f - N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (13)$$

Trong đó S_f là số lao động dư thừa trên 1 héc-ta tại các trang trại gia đình.

Ở Việt Nam có rất ít tài liệu đã đưa ra các phương pháp đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp, đặc biệt chưa có tài liệu nào đề cập tới cách tiếp cận của ILO như trình bày ở trên. Trong một bài viết “Những nhân tố tác động đến vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay” của ThS. Đặng Tú Lan đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị, số tháng 12 – 2002 có đưa ra kết quả tính dư thừa lao động nông nghiệp ở nông thôn theo 2 cách tính.

Cách thứ nhất – tiếp cận tính dư thừa lao động

theo phương pháp kinh nghiệm: “Cùng với quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá mạnh, lao động nông thôn đang có xu hướng tăng lên. Tình hình trên dẫn đến bình quân diện tích đất canh tác trên một lao động ở nông thôn Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới và do đó thời gian sử dụng ngày công nông nghiệp rất thấp. Theo tài liệu điều tra lao động việc làm năm 1997, chỉ có 18% lao động nông nghiệp làm 210 ngày/năm, còn lại làm dưới 200 ngày/năm, trong đó 21% chỉ làm việc 90 ngày/năm (mỗi ngày làm bình quân từ 4-5 giờ). Theo tính toán, nếu căn cứ vào quỹ đất và làm thuần nông, lao động nông thôn dư thừa ít nhất 30%, tương đương 8-9 triệu người”¹².

Cách thứ hai – tiếp cận tính dư thừa lao động theo phương pháp định mức lao động: Theo bài viết, hiện cả nước (năm 2000) có 8,1 triệu ha đất nông nghiệp, bình quân 0,68 ha/hộ nông nghiệp, đặc biệt vùng đồng bằng sông Hồng bình quân một lao động nông nghiệp chỉ có 600 m². Nhu cầu lao động ở nông thôn cho nông nghiệp tối đa chỉ 19 triệu người. Nếu không phát triển mạnh việc làm phi nông nghiệp, sẽ dư thừa tương đối lao động rất lớn, khoảng 10 triệu người¹³.

Điều đáng nói là lao động nông thôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động cả nước (chiếm 72%) nhưng lại tập trung chủ yếu trong ngành nông nghiệp (61,9%)¹⁴, nơi tạo ra năng suất lao động thấp nhất và cũng là nơi quỹ đất canh tác đang ngày càng bị thu hẹp và giảm dần do rất nhiều nguyên nhân. Hậu quả tất yếu là dư thừa lao động và thiếu việc làm tại các vùng nông thôn. Xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực với việc giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng lao động nông thôn trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại. Đây cũng là xu hướng phát triển nông thôn bền vững trong quá trình công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp sẽ đồng thời tạo ra hai tác động tích cực: (i) tăng hệ số lao động/diện tích đất nông nghiệp và (ii) giảm tỷ lệ phụ thuộc ở khu vực nông thôn. Hai sự thay đổi nói trên giúp nông nghiệp tạo ra tác động kép đối với quá trình phát triển nông thôn bền vững: “*Kinh nghiệm trong khu vực cho thấy phát triển nông thôn bền vững được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa sự năng động nội bộ (tăng trưởng nông nghiệp) và các lực lượng bên ngoài (năng suất lao động và tiền gửi về tăng lên)*”¹⁵.

Tính đến thời điểm hiện tại ở trong nước chưa có nghiên cứu nào về đo lường toàn diện và có hệ thống quy mô của dư thừa lao động để có thể giám sát tình trạng dư thừa lao động. Viện Khoa học Thống kê đang thực hiện đề tài “Nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” nhằm xác định và đề xuất phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp có tính hệ thống và khả thi, bao gồm quy trình tính toán và thiết kế điều tra thu thập dữ liệu về dư thừa lao động trong nông nghiệp để trả lời cho câu hỏi: có hay không lượng lao động dư thừa trong nông thôn? Nếu có, lượng lao động này lớn bao nhiêu và nó có thể tồn tại bao lâu?. Từ đó chúng ta sẽ đưa ra được những quyết sách đúng đắn giải quyết thách thức và xu thế phát triển của thị trường lao động nói chung, thị trường lao động trong các khu vực nông nghiệp và công nghiệp của nền kinh tế nói riêng; góp một phần vào việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của Việt Nam, trong đó có phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

¹² Nguyễn Hữu Dũng, Trần Hữu Trung: Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam, Nxb CTQG, H., 1997, tr.86-87

¹³ Nguyễn Hữu Dũng: Chiến lược an toàn việc làm trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, Tạp chí Lao động và Công đoàn, số 228, năm 2000, tr.25

¹⁴ Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2010, 6/2011

¹⁵ UNDP (3/2010), Đợt mùa: Những lựa chọn chiến lược để phát triển Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam